

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08-6-2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH L**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Thu Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Chí Thanh;
- Bà Hồ Thị Đoan Vân;

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Ngày 08 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Cang, huyện C, tỉnh L, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Cang, huyện C, tỉnh L, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Vợ chồng bà T và ông D tổ chức đám cưới năm 2004, có thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Long Cang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35, ngày 26/7/2004. Hôn nhân của vợ chồng bà T là tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Vào năm 2020, bà T có nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông D, với lý do ông D đánh bạc gây nợ nần, ông D còn sử dụng ma túy, ông D làm nghề sửa xe nhưng thu nhập của ông D thì không đưa cho bà T để phụ nuôi con. Bản án số 111/2020/HNGĐ-ST ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T. Tuy nhiên, từ thời điểm Tòa án tuyên xử không chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của bà T cho đến nay tình cảm vợ chồng không cải thiện được, chẳng những ông D không có động thái để thay đổi tình trạng hôn nhân của vợ chồng mà ông D còn có những lời lẽ hăm dọa bà T, làm ảnh hưởng đến tâm lý, tinh thần của bà T. Bà T và ông D đã ly thân từ tháng 10/2019 cho đến nay. Ông D sống ở căn nhà chung của vợ chồng, còn bà T sống bên nhà cha mẹ ruột của bà T. Bà T không còn

tình cảm vợ chồng với ông D nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn N1, sinh ngày 11/12/2005, Nguyễn N2, sinh ngày 11/12/2005 và Nguyễn Công H, sinh ngày 19/11/2011. Từ khi vợ chồng không còn sống chung, hai cháu N1 và N2 do bà T nuôi dưỡng, còn cháu H do ông D nuôi dưỡng. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N1 và cháu N2, giao cho ông D nuôi dưỡng cháu H. Bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con, đồng thời bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con đối với cháu H là 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung, ông D thống nhất với lời trình bày của bà T. Với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T, ông D không đồng ý ly hôn. Ông D cho rằng các con chung của ông bà sắp tới kì tuyển sinh vào lớp 6 và thi tốt nghiệp trung học phổ thông, ông D yêu cầu Tòa án đợi các con thi xong thì mới đồng ý giải quyết vụ án tiếp. Tại phiên tòa, ông D đề nghị Tòa án cho ông D thêm thời gian 02 năm để ông hàn gắn tình cảm vợ chồng, tuy nhiên ông D không đưa ra giải pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng.

Về con chung: Vì ông D không đồng ý ly hôn nên phần con chung ông D không trình bày. Tuy nhiên ông xác định cháu H đang sống với ông, hai cháu N2 và N1 đang sống với bà T.

Về tài sản chung và nợ chung: Vì ông D không đồng ý ly hôn nên phần tài sản chung, nợ chung ông D không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn D có nơi cư trú tại ấp 3, xã Long Cang, huyện C, tỉnh L nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông D trình bày yêu cầu hoãn hồ sơ vụ án ly hôn đến khi các con chung của ông bà thi xong kì tuyển sinh vào lớp 6 và thi tốt nghiệp trung học phổ thông thì ông D mới đồng ý tiếp tục giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy lý do ông D đưa ra không phải là lý do tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự, cũng không phải lý do hoãn phiên tòa theo Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự nên không chấp nhận yêu cầu của ông D.

[3] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn D có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Long Cang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35, ngày 26/7/2004 nên xác định hôn nhân giữa bà T và ông D là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Hôn nhân của vợ chồng ông bà là tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Vào năm 2020, bà T có nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông D, tại Bản án số 111/2020/HNGĐ-ST ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T. Tuy nhiên, từ thời điểm Tòa án tuyên xử không chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của bà T cho đến nay tình cảm vợ chồng không cải thiện được, chẳng những ông D không có động thái để thay đổi tình trạng hôn nhân của vợ chồng mà ông D còn có những lời lẽ hăm dọa bà T, làm ảnh hưởng đến tâm lý, tinh thần của bà T. Bà T và ông D đã ly thân từ tháng 10/2019 cho đến nay. Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông D. Về phía ông D, ông D không đồng ý ly hôn nhưng ông D không đưa ra được giải pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy cả bà T và ông D đều không có thiện chí hàn gắn lại tình

cảm vợ chồng, cũng như duy trì đời sống hôn nhân. Qua đó, có đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông D không còn, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông D.

[4] Về nuôi con chung: Vợ chồng bà T và ông D có 03 con chung tên Nguyễn N1, sinh ngày 11/12/2005, Nguyễn N2, sinh ngày 11/12/2005 và Nguyễn Công H, sinh ngày 19/11/2011. Từ khi vợ chồng không còn sống chung, hai cháu N1 và N2 do bà T nuôi dưỡng, còn cháu H do ông D nuôi dưỡng. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N1 và cháu N2, giao cho ông D nuôi dưỡng cháu H. Ông D cho rằng vợ chồng không thống nhất được việc nuôi con, tuy nhiên căn cứ vào bản tự khai của các cháu N1 và N2 thể hiện nội dung, hiện nay cháu đang sống với mẹ và có nguyện vọng tiếp tục được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn, còn tại bản tự khai của cháu H thể hiện nội dung hiện nay cháu đang sống với cha và có nguyện vọng tiếp tục được sống với cha. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giao cho bà T nuôi dưỡng cháu N1 và N2, giao cho ông D nuôi dưỡng cháu H là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con, bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của bà T cho cháu H mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

[5] Về tài sản chung: Bà T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông D không có ý kiến gì về nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà T trình bày không có, ông D không có ý kiến gì về nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 85 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Khoản 5, Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T về việc yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về nuôi con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc T nuôi dưỡng người con chung chưa thành niên tên Nguyễn N1, sinh ngày 11/12/2005, Nguyễn N2, sinh ngày 11/12/2005; Giao cho ông Nguyễn Văn D nuôi dưỡng người con chung chưa thành niên tên Nguyễn Công H, sinh ngày 19/11/2011. Ông Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của bà Nguyễn Thị Ngọc T cho cháu Nguyễn Công H mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Thời gian thực hiện cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày 08/6/2022 cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0005940 ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C sang án phí. Bà Nguyễn Thị Ngọc T còn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Bản án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- UBND xã Long Cang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Võ Thu Xuân

